

PHỤ LỤC 14:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHAN THIẾT

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Bà Triệu	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thị Hồng Gấm	16.700	16.700	
2	Đường Cao Hành	Cả con đường		18.400	18.400	
3	Đường Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	31.000	31.000	
4	Đường Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	18.400	18.400	
5	Đường Cường Để	Cả con đường		9.900	9.900	
6	Đường Đào Duy Anh	Cả con đường		15.000	15.000	
7	Đường Đặng Văn Ngữ	Cả con đường		15.000	15.000	
8	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	19.700	19.700	
9	Đường Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	14.000	14.000	
10	Đường Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		8.800	8.800	
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		11.700	11.700	
12	Đường Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Cả con đường		15.000	15.000	
13	Đường Hồ Ngọc Lâu	Cả con đường		12.800	12.800	
14	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		37.200	37.200	
15	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	43.200	43.200	
16	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	60.300	60.300	
17	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cầu bát xi	Võ Văn Tần	14.600	14.600	
18	Đường Lương Định Của	Cả con đường		15.000	15.000	
19	Đường Lương Ngọc Quyến	Cả con đường		7.700	7.700	
20	Đường Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	25.600	25.600	
21	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		18.400	18.400	
22	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		38.400	38.400	
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	21.300	21.300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
24	Đường Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		45.400	45.400	
25	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		18.100	18.100	
26	Đường Ngự Ông	Cả con đường		15.000	15.000	
27	Đường Pasteur	Cả con đường		8.300	8.300	
28	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		19.200	19.200	
29	Đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	37.200	37.200	
30	Đường Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	43.200	43.200	
31	Đường Thái Phiên	Cả con đường		17.800	17.800	
32	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	43.200	43.200	
33	Đường Trần Cao Vân	Cả con đường		15.100	15.100	
34	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	30.100	30.100	
35	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	54.000	54.000	
36	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	75.375	75.375	
37	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	48.100	48.100	
38	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	32.100	32.100	
39	Đường Trần Nhật Duật	Cả con đường		14.000	14.000	
40	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngã 7	40.900	40.900	
41	Đường Trần Phú	Vòng xoay ngã 7	Cầu Dục Thanh	41.000	41.000	
42	Đường Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	21.300	21.300	
43	Đường Trần Phú	Phần còn lại		19.200	19.200	
44	Đường Trần Quang Khải	Cả con đường		13.800	13.800	
45	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		17.400	17.400	
46	Đường Võ Văn Tần	Cả con đường		18.000	18.000	
47	Đường Yersin	Cả con đường		12.800	12.800	
48	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		19.900	19.900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
49	Đường Phan Phú Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
50	Đường Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	11.700	11.700	
51	Đường Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tấn)	Võ Văn Tấn	Nguyễn Khắc Nhu	15.100	15.100	
52	Đường Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tấn)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tấn	15.100	15.100	
53	Đường Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tấn)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	15.100	15.100	
54	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC Suối Bà Tiên		9.900	9.900	
		KDC Võ Văn Tấn		15.100	15.100	
		KDC Phú Tài – Phú Trinh		19.900	19.900	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²	
Số TT	Tên đơn vị hành chính
1	Cụm công nghiệp Nam Cảng
Giá đất	
2.750	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²							
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Bà Triệu	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thị Hồng Gấm	11.690	10.020	11.690	
2	Đường Cao Hành	Cả con đường		12.880	11.040	12.880	
3	Đường Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	21.700	18.600	21.700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
4	Đường Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	12.880	11.040	12.880	
5	Đường Cường Để	Cả con đường		6.930	5.940	6.930	
6	Đường Đào Duy Anh	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
7	Đường Đặng Văn Ngữ	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
8	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	13.790	11.820	13.790	
9	Đường Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	9.800	8.400	9.800	
10	Đường Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		6.160	5.280	6.160	
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
12	Đường Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
13	Đường Hồ Ngọc Lâu	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
14	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		26.040	22.320	26.040	
15	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	30.240	25.920	30.240	
16	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	42.210	36.180	42.210	
17	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cầu bát xi	Võ Văn Tần	10.220	8.760	10.220	
18	Đường Lương Định Của	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
19	Đường Lương Ngọc Quyến	Cả con đường		5.390	4.620	5.390	
20	Đường Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	17.920	15.360	17.920	
21	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		12.880	11.040	12.880	
22	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		26.880	23.040	26.880	
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	14.910	12.780	14.910	
24	Đường Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		31.780	27.240	31.780	
25	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		12.670	10.860	12.670	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
26	Đường Ngư Ông	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
27	Đường Pasteur	Cả con đường		5.810	4.980	5.810	
28	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		13.440	11.520	13.440	
29	Đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	26.040	22.320	26.040	
30	Đường Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	30.240	25.920	30.240	
31	Đường Thái Phiên	Cả con đường		12.460	10.680	12.460	
32	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	30.240	25.920	30.240	
33	Đường Trần Cao Vân	Cả con đường		10.570	9.060	10.570	
34	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	21.070	18.060	21.070	
35	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	37.800	32.400	37.800	
36	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	52.763	45.225	52.763	
37	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tụ	33.670	28.860	33.670	
38	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tụ	Cầu Sở Muối	22.470	19.260	22.470	
39	Đường Trần Nhật Duật	Cả con đường		9.800	8.400	9.800	
40	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngã 7	28.630	24.540	28.630	
41	Đường Trần Phú	Vòng xoay ngã 7	Cầu Dục Thanh	28.700	24.600	28.700	
42	Đường Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	14.910	12.780	14.910	
43	Đường Trần Phú	Phần còn lại		13.440	11.520	13.440	
44	Đường Trần Quang Khải	Cả con đường		9.660	8.280	9.660	
45	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
46	Đường Võ Văn Tần	Cả con đường		12.600	10.800	12.600	
47	Đường Yersin	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
48	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		13.930	11.940	13.930	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
49	Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
50	Đường Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	8.190	7.020	8.190	
51	Đường Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tản)	Võ Văn Tản	Nguyễn Khắc Nhu	10.570	9.060	10.570	
52	Đường Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tản)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tản	10.570	9.060	10.570	
53	Đường Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tản)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	10.570	9.060	10.570	
54	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC Suối Bà Tiên		6.930	5.940	6.930	
		KDC Võ Văn Tản		10.570	9.060	10.570	
		KDC Phú Tài – Phú Trinh		13.930	11.940	13.930	